CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2910/2026/CBTT-SJF	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

- Mã chứng khoán: SJF
- Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Hà Đông, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (84-24) 6253 6626
- E-mail: hr.stdgroup@gmail.com
- Loại công bố thông tin: ☐24h ☐72h ☐ Bất thường ☑Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2026.
- Báo cáo tài chính Mẹ Quý III năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2026 tại đường dẫn http://stdgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC
- Văn bản giải trình

Người được ủy quyền công bố thông tin

BÙI THỊ NGỌC HUYỀN

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
Ký ngày: 2/11/2026 11:20:25

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III - 2026

Tháng 10 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**728.708.747.947**	**689.261.365.464**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**10.660.443.776**	**3.288.174.362**
1. Tiền	111		10.660.443.776	3.288.174.362
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**189.076.724.971**	**187.878.653.738**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		189.076.724.971	187.878.653.738
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**486.968.887.849**	**452.728.511.643**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	91.711.556.933	74.331.004.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.905.616.241	1.362.281.333
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	455.664.462.412	442.347.973.597
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(65.312.747.737)	(65.312.747.737)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**37.464.106.216**	**40.983.251.361**
1. Hàng tồn kho	141		55.367.637.210	58.886.782.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(17.903.530.994)	(17.903.530.994)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.538.585.135**	**4.382.774.359**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.287.085.135	4.131.274.359
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		251.500.000	251.500.000
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**145.571.853.758**	**157.319.235.372**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	101.500.000.000	101.500.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(101.500.000.000)	(101.500.000.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**133.196.435.342**	**144.665.455.409**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	78.038.416.934	89.169.624.332
- Nguyên giá	*222*		*242.222.587.132*	*241.665.364.910*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(164.184.170.198)*	*(152.495.740.578)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	55.158.018.408	55.495.831.077
- Nguyên giá	*228*		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(4.841.981.592)*	*(4.504.168.923)*
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.9	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		148.425.794.735	148.425.794.735
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		198.660.000	198.660.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(148.624.454.735)	(148.624.454.735)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**12.375.418.416**	**12.653.779.963**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		12.375.418.416	12.653.779.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**874.280.601.705**	**846.580.600.836**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**400.759.717.996**	**363.448.523.997**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**253.048.702.636**	**216.203.669.202**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	16.290.311.069	13.697.198.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	78.161.321.633	54.035.399.014
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2.127.222.078	2.127.222.078
5. Phải trả người lao động	315		231.853.857	363.261.426
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		73.309.149.261	68.362.266.507
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	89.969.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		5.491.159.000	48.466.604
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	77.437.685.738	77.479.885.738
II. Nợ dài hạn	**330**		**147.711.015.360**	**147.244.854.795**
6. Phải trả dài hạn khác	338		9.800.000.000	9.800.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.10	99.621.700.000	101.140.150.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		38.289.315.360	36.304.704.795
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.13	**473.520.883.709**	**483.132.076.839**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		792.000.000.000	792.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(368.547.088.427)	(359.292.935.569)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		(359.292.935.569)	*(326.159.505.679)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		(9.254.152.859)	*(33.133.429.890)*
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.067.972.136	50.425.012.408
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**874.280.601.705**	**846.580.600.836**

Nguyễn Trí Thiện
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Bùi Thị Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III – 2026

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**5.276.096.465**	**4.358.505.026**	**36.495.285.360**	**25.313.785.445**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**5.276.096.465**	**4.358.505.026**	**36.495.285.360**	**25.313.785.445**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.711.491.827	8.068.017.388	38.696.721.596	32.549.674.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(2.435.395.362)**	**(3.709.512.362)**	**(2.201.436.236)**	**(7.235.888.863)**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	609.482.029	609.709.031	3.440.343.543	5.402.630.320
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1.671.653.930	15.896.334.502	5.004.482.372	20.482.328.807
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*1.671.653.930*	*870.235.693*	*5.004.482.372*	5.456.229.998
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	148.924.738	406.008.676	1.064.124.724	2.396.303.246
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	859.540.463	673.153.104	2.796.800.603	2.695.951.300
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(4.506.032.464)**	**(20.075.299.613)**	**(7.626.500.392)**	**(27.407.841.896)**
13. Thu nhập khác	31		-	-	35	154.439.592
14. Chi phí khác	32		-	2.226.216	82.208	156.665.808
15. Lợi nhuận khác	**40**	**VI.6**	-	**(2.226.216)**	(82.173)	**(2.226.216)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(4.506.032.464)**	**(20.077.525.829)**	**(7.626.582.565)**	**(27.410.068.112)**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		941.171.115	898.607.359	1.984.610.565	3.016.154.483
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(5.447.203.579)**	**(20.976.133.188)**	**(9.611.193.130)**	**(30.426.222.595)**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(5.277.106.406)	(20.808.135.440)	(9.254.152.859)	(29.888.956.732)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(170.097.173)	(167.997.748)	(357.040.271)	(537.265.863)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**VI.7**	**(67)**	**(263)**	**(117)**	**(377)**

M.S.D.N: 0105806767 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG - Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Trí Thiện
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Bùi Thị Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III - 2026

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**		44.445.314.661	58.726.918.065
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.603.870.085)	(47.835.964.314)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.867.586.079)	(1.359.120.301)
4. Tiền chi trả lãi vay	05		(49.267.907)	(42.017.390)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	**08**		1.419	33.748
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	**20**		(13.468.454.827)	(8.014.494.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			**7.456.137.182**	**1.475.355.609**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm. xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
3. Tiền chi cho vay. mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(36.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay. bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.582.232	1.381.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.582.232**	**(36.028.618.996)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		400.000.000	9.307.717.800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(485.450.000)	(1.535.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(85.450.000)**	**7.772.267.800**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**7.372.269.414**	**(26.780.995.587)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		3.288.174.362	39.023.041.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		-	(4.987.506)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**10.660.443.776**	**12.237.058.263**

Nguyễn Trí Thiện
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Bùi Thị Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 số 0105806767 ngày 23 tháng 06 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác ; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

2. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần BWG Mai Châu
* Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/9/2026: 96,54%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/9/2026: 96,54%

Công ty Cổ phần Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam
* Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/9/2026: 93%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/9/2026: 93%

Công ty Cổ phần Phát triển Tre Teraboo
* Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/9/2026: 84,75%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/9/2026: 84,75%

3. Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TONA
* Địa chỉ: Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/9/2026: 49%
* Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 30/9/2026: 49%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT_BTC ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	06- 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá
Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không tiến hành trích khấu hao với các tài sản này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng
Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả cho phần Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm

thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	9.186.246.207	2.128.797.508
Tiền gửi ngân hàng	1.474.197.569	1.159.376.854
Cộng	**10.660.443.776**	**3.288.174.362**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay ngắn hạn	156.830.000.000	156.830.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.246.724.971	31.048.653.738
Cộng	**189.076.724.971**	**187.878.653.738**

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	91.711.556.933	74.331.004.451
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	**91.711.556.933**	**74.331.004.451**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước người bán ngắn hạn	4.905.616.241	1.362.281.333
Cộng	**4.905.616.241**	**1.362.281.333**

5. Phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký quỹ, ký cược	200.036.537.600	-	200.036.538.000	-
Tạm ứng	234.923.777.657	-	236.762.708.638	-
Các khoản khác	20.704.147.155	(362.944.000)	5.548.726.959	(362.944.000)
Cộng	**455.664.462.412**	**(362.944.000)**	**442.347.973.597**	**(362.944.000)**

b) Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Hợp tác kinh doanh dự án tre sinh thái	101.500.000.000	(101.500.000.000)	101.500.000.000	(101.500.000.000)
Cộng	**101.500.000.000**	**(101.500.000.000)**	**101.500.000.000**	**(101.500.000.000)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	30.207.535.607	(11.440.055.163)	22.802.452.656	(11.440.055.163)
Công cụ, dụng cụ	376.549.309	(297.020.294)	352.999.309	(297.020.294)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.451.517.585	(558.044.714)	914.458.585	(558.044.714)
Sản phẩm	20.399.281.503	(5.371.443.094)	33.987.075.731	(5.371.443.094)
Hàng hoá	1.932.753.206	(236.967.729)	829.796.074	(236.967.729)
Cộng	**55.367.637.210**	**(17.903.530.994)**	**58.886.782.355**	**(17.903.530.994)**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**71.084.809.966**	**169.181.625.853**	**1.398.929.091**	**241.665.364.910**
Mua trong kỳ	-	557.222.222	-	557.222.222
Số dư cuối kỳ	**71.084.809.966**	**169.738.848.075**	**1.398.929.091**	**242.222.587.132**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**42.998.072.095**	**109.118.791.854**	**378.876.629**	**152.495.740.578**
Khấu hao trong kỳ	3.357.833.440	8.199.446.578	131.149.602	11.688.429.620
Số dư cuối kỳ	**46.355.905.535**	**117.318.238.432**	**510.026.231**	**164.184.170.198**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**28.086.737.871**	**60.062.833.999**	**1.020.052.462**	**89.169.624.332**
Tại ngày cuối kỳ	**24.728.904.431**	**52.420.609.643**	**888.902.860**	**78.038.416.934**

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**
Số dư cuối kỳ	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu kỳ	**4.504.168.923**	**4.504.168.923**
Khấu hao trong kỳ	337.812.669	337.812.669
Số dư cuối kỳ	**4.841.981.592**	**4.841.981.592**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**55.495.831.077**	**55.495.831.077**
Tại ngày cuối kỳ	**55.158.018.408**	**55.158.018.408**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

9. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**147.000.000.000**	**148.425.794.735**	**(148.425.794.735)**	**147.000.000.000**	**148.425.794.735**	**(148.425.794.735)**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000	148.425.794.735	(148.425.794.735)	147.000.000.000	148.425.794.735	(148.425.794.735)
Cộng	**147.000.000.000**	**148.425.794.735**	**(148.425.794.735)**	**148.624.454.735**	**148.425.794.735**	**(148.425.794.735)**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**198.660.000**	**(198.660.000)**		**198.660.000**	**(198.660.000)**	
- Công ty Cổ phần Jarcel Việt Nam	198.660.000	(198.660.000)		198.660.000	(198.660.000)	
Cộng	**198.660.000**	**(198.660.000)**		**198.660.000**	**(198.660.000)**	

10. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	**34.359.400.000**	**400.000.000**	**442.200.000**	**34.401.600.000**
Công ty StaBOO Holding AG	6.627.400.000	-	92.200.000	6.719.600.000
Ông Đỗ Đức Giang	800.000.000	-	-	800.000.000
Ông Mạc Văn Nhật	700.000.000	-	-	700.000.000
Ông Lê Đình Vũ	860.000.000	-	-	860.000.000
Bà Bùi Thị Yến	400.000.000	400.000.000	150.000.000	150.000.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Mai Châu Hòa Bình	24.972.000.000	-	200.000.000	25.172.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**43.078.285.738**	**90.300.000**	**90.300.000**	**43.078.285.738**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm	180.600.000	90.300.000	90.300.000	180.600.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Mai Châu Hòa Bình	42.897.685.738	-	-	42.897.685.738
Cộng	**77.437.685.738**	**90.300.000**	**532.500.000**	**77.479.885.738**

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty StaBOO Holding AG	99.411.000.000		1.383.000.000	100.794.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm	210.700.000	-	135.450.000	346.150.000
Cộng	**99.621.700.000**	**-**	**1.518.450.000**	**101.140.150.000**

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Phải trả người bán ngắn hạn	16.290.311.069	16.290.311.069	13.697.198.435	13.697.198.435
b. Phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**16.290.311.069**	**16.290.311.069**	**13.697.198.435**	**13.697.198.435**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	78.161.321.633	54.035.399.014
Cộng	**78.161.321.633**	**54.035.399.014**

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**792.000.000.000**	**(326.159.505.679)**	**50.993.449.320**	**516.833.943.641**
Lỗ trong năm trước	-	(33.133.429.890)	(476.284.841)	(33.609.714.731)
Giảm khác	-	-	(92.152.071)	(92.152.071)
Số dư cuối năm trước	**792.000.000.000**	**(359.292.935.569)**	**50.425.012.408**	**483.132.076.839**
Số dư đầu năm nay	**792.000.000.000**	**(359.292.935.569)**	**50.425.012.408**	**483.132.076.839**
Lỗ trong năm nay	-	(9.254.152.859)	(357.040.271)	(9.611.193.130)
Giảm khác	-		-	-
Số dư cuối năm nay	**792.000.000.000**	**(368.547.088.427)**	**50.067.972.136**	**473.520.883.709**

13.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	792.000.000.000	792.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	792.000.000.000	792.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.3. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**79.200.000**	**79.200.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**79.200.000**	**79.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	**79.200.000**	**79.200.000**
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**79.200.000**	**79.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	**79.200.000**	**79.200.000**

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III - 2026	Quý III - 2025
Doanh thu	**5.276.096.465**	**4.358.505.026**
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	5.276.096.465	4.358.505.026
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần	**5.276.096.465**	**4.358.505.026**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III - 2026	Quý III - 2025
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	7.711.491.827	8.068.017.388
Giá vốn hoạt động xây lắp		
Cộng	**7.711.491.827**	**8.068.017.388**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III - 2026	Quý III - 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	609.482.029	609.709.031
Lãi chênh lệch tỷ gia		
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	**609.482.029**	**609.709.031**

4. Chi phí tài chính

	Quý III - 2026	Quý III - 2025
Lãi tiền vay	1.671.653.930	870.235.693
Chi phí tài chính khác		15.026.098.809
Cộng	**1.671.653.930**	**15.896.334.502**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III - 2026	Quý III - 2025
Chi phí bán hàng	148.924.738	406.008.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	859.540.463	673.153.104
Cộng	**1.008.465.201**	**1.079.161.780**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III - 2026	Quý III - 2025
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.277.106.406)	(20.808.135.440)
Các khoản điều chỉnh:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.277.106.406)	(20.808.135.440)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	79.200.000	79.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(67)**	**(263)**

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Nguyễn Trí Thiện	**Bùi Thị Ngọc Huyền**	**Bùi Thị Ngọc Huyền**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 26 tháng 10 năm 2026